

No: 161/CV-CD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023  
Ho Chi Minh City, March 31, 2023

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

V/v: Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán niên độ 2022 và giải trình kết quả SXKD  
Năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021

Respectfully to: The State Securities Commission  
Ho Chi Minh City Stock Exchange

Re: Disclosure of Audited Financial Statements for year 2022 and  
explanation for operating performance results year 2022  
compared to year 2021

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương  
Organization name : Chuong Duong Beverages Joint Stock Company  
Mã chứng khoán : SCD/ Security symbol : SCD  
Địa chỉ : 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh  
Address : 606 Vo Van Kiet. Cau Kho Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính hằng quý, Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (Mã chứng khoán SCD) xin thuyết minh, trình bày các thông tin như sau:

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 Nov, 2020 of the Ministry of Finance regarding information disclosure of Quarterly Financial Statement, Chuong Duong Beverages Joint Stock Company (Stock code: SCD) would like to provide information and explanations as follows:

CHỈ TIÊU/ ITEMS	YEAR 2022	YEAR 2021	(±) tăng giảm increase/ decrease	Tỷ lệ (%) variance YEAR 2022/2021
A	1	2	3= (1-2)	4 = (3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	179,788,156,587	140,189,210,520	39,598,946,067	28.25%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Sales deduction	10,721,077,141	8,468,888,291	2,252,188,850	26.59%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net Sales	169,067,079,446	131,720,322,229	37,346,757,217	28.35%
4. Giá vốn hàng bán/COGS	137,618,744,004	111,883,673,467	25,735,070,537	23.00%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ// Gross profit	31,448,335,442	19,836,648,762	11,611,686,680	58.54%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	1,933,119,902	3,144,929,832	(1,211,809,930)	-38.53%
7. Chi phí tài chính/Financial expense	15,879,290,982	14,618,994,562	1,260,296,420	8.62%
Trong đó: Chi phí lãi vay	15,779,457,596	14,605,947,324	1,173,510,272	8.03%

8. Chi phí bán hàng/Selling expenses	43,029,397,727	21,625,207,674	21,404,190,053	98.98%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ G&A expenses	25,749,690,986	23,401,566,844	2,348,124,142	10.03%
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD/ Net operating profit	(51,276,924,351)	(36,664,190,486)	(14,612,733,865)	-39.86%
11. Thu nhập khác/Other Income	4,197,261,752	444,344,573	3,752,917,179	844.60%
12. Chi phí khác/Other expenses	2,366,263,519	79,809,231	2,286,454,288	2864.90%
13. Lợi nhuận khác/Net other	1,830,998,233	364,535,342	1,466,462,891	402.28%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	(49,445,926,118)	(36,299,655,144)	(13,146,270,974)	-36.22%
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành/ Income tax expense- current	-	42,964,491	(42,964,491)	-100.00%
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại/ Income tax (benefit/expense-deferred)	(760,966,406)	(749,003,595)	(11,962,811)	-1.60%
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Net Profit after tax	(48,684,959,712)	(35,593,616,040)	(13,091,343,672)	-36.78%

Lợi nhuận sau thuế trình bày trên BCTC niên độ 2022 được kiểm toán bởi KPMG lập ngày 28/03/2023 lỗ 48.68 tỷ đồng, lỗ nhiều hơn 13 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Mặc dù doanh thu bán hàng đã có sự phục hồi và cũng như các nỗ lực tốt trong việc tối ưu chi phí nhưng lợi nhuận bị ảnh hưởng mạnh bởi chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao do áp lực của lạm phát và sự gián đoạn trong cung ứng, trong khi công ty phải tiếp tục đầu tư vào các hoạt động marketing, bán hàng để đối phó mạnh mẽ lại với đối thủ cạnh tranh công thêm chi phí liên quan đến nhà máy mới tại Nhơn Trạch.

The Profit after Tax recorded in the Financial Statement of Year 2022 audited by KPMG dated 28 March 2022 was negative amount of VND 48.68 billion, negative profits was a higher than VND 13 billion compared to last year 2021.

Although the revenue recovery strongly as well as stepping-up cost optimization efforts, the profit was adversely affected by the sharp increase in the cost of input materials due to inflationary pressures and logistics disruptions, continued investment in marketing and sales activities to response to intensifying competition and additional cost relating to the new factory at Nhon Trach.

Công ty chúng tôi xin được đính kèm Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.

Trân trọng báo cáo Quý Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Our company would like to enclose the audited Financial Statements for year 2022.

Respectfully report to State Securities Commission of Viet Nam, Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**Recipients:**

- Như trên/As above
- Lưu TCKT/Accounting Dept. archive

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

NGUYỄN NGỌC HUY DŨNG



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022**



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận** 0300584564 ngày 24 tháng 7 năm 2017  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0300584564 ngày 19 tháng 12 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 19 tháng 12 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hòa	Thành viên
Ông Trịnh Huy Hóa	Thành viên
Ông Đặng Trung Kiên	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Phước Thoại	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)
Ông Neo Hock Tai, Schubert	Giám đốc (đến ngày 30 tháng 11 năm 2022)
Bà Nguyễn Thúy Phương	Giám đốc Tài chính (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc Kinh doanh (đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)
Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng	Phó Giám đốc Kinh doanh (từ ngày 16 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2022)

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)
Ông Neo Hock Tai, Schubert	Giám đốc (đến ngày 30 tháng 11 năm 2022)

**Trụ sở đăng ký**

Số 606, Đường Võ Văn Kiệt  
Phường Cầu Kho, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Huy Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00333-23-1



Phạm Thị Hoàng Anh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3434-2022-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>101.656.661.019</b>	<b>95.050.210.047</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>27.854.020.675</b>	<b>45.627.111.107</b>
Tiền	111		27.854.020.675	20.627.111.107
Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.760.617.865</b>	<b>21.632.151.551</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.925.100.119	22.468.065.828
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		260.506.800	766.494.942
Phải thu ngắn hạn khác	136		409.641.819	232.221.654
Dự phòng phải thu khó đòi	137	7	(1.834.630.873)	(1.834.630.873)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8(a)</b>	<b>23.970.404.766</b>	<b>23.643.793.195</b>
Hàng tồn kho	141		24.134.792.034	23.808.180.463
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(164.387.268)	(164.387.268)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.071.617.713</b>	<b>4.147.154.194</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		989.070.429	326.097.812
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.855.398.241	3.593.907.339
Thuế phải thu Nhà nước	153		227.149.043	227.149.043

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>495.682.075.107</b>	<b>276.092.013.310</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>215.290.584.880</b>	<b>175.769.658.726</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	53.028.782.916	8.277.303.221
Nguyên giá	222		110.575.058.984	64.445.350.353
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.546.276.068)	(56.168.047.132)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	162.261.801.964	167.492.355.505
Nguyên giá	225		173.582.726.065	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.320.924.101)	(6.090.370.560)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.300.192.426)	(1.300.192.426)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>113.279.875.423</b>	<b>2.408.250.000</b>
Nguyên giá	231		114.023.980.291	2.408.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(744.104.868)	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>91.175.470.436</b>	<b>58.057.149.212</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		91.175.470.436	58.057.149.212
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.500.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	6.500.000.000	6.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>62.436.144.368</b>	<b>26.356.955.372</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	57.204.730.371	21.603.218.549
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.379.044.568	2.618.078.162
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8(b)	1.852.369.429	2.135.658.661
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>597.338.736.126</b>	<b>371.142.223.357</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>489.819.915.892</b>	<b>214.938.443.411</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>199.542.452.492</b>	<b>35.841.801.738</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	93.890.876.293	25.117.167.077
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.068.487.727	2.041.169.455
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	109.126.603	41.536.778
Phải trả người lao động	314		208.233.424	1.835.685.878
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.301.145.569	4.086.654.062
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		165.116.880	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	2.170.299.287	1.642.195.156
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	93.623.516.575	1.071.743.198
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	5.650.134	5.650.134
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>290.277.463.400</b>	<b>179.096.641.673</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	448.244.400	120.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	284.432.513.250	173.226.010.423
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	5.396.705.750	5.750.631.250
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>107.518.820.234</b>	<b>156.203.779.946</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>107.518.820.234</b>	<b>156.203.779.946</b>
Vốn cổ phần	411	25	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	104.569.834.944	104.569.834.944
Lỗ lũy kế	421		(81.703.737.872)	(33.018.778.160)
- (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(33.018.778.160)	2.574.837.880
- Lỗ năm nay	421b		(48.684.959.712)	(35.593.616.040)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>597.338.736.126</b>	<b>371.142.223.357</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Huy Dũng  
Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B 02 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	179.788.156.587	140.189.210.520
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	10.721.077.141	8.468.888.291
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>169.067.079.446</b>	<b>131.720.322.229</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	137.618.744.004	111.883.673.467
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>31.448.335.442</b>	<b>19.836.648.762</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.933.119.902	3.144.929.832
Chi phí tài chính	22	31	15.879.290.982	14.618.994.562
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.779.457.596	14.605.947.324
Chi phí bán hàng	25	32	43.029.397.727	21.625.207.674
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	25.749.690.986	23.401.566.844
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(51.276.924.351)</b>	<b>(36.664.190.486)</b>
Thu nhập khác	31	34	4.197.261.752	444.344.573
Chi phí khác	32	35	2.366.263.519	79.809.231
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.830.998.233</b>	<b>364.535.342</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(49.445.926.118)</b>	<b>(36.299.655.144)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	-	42.964.491
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	37	(760.966.406)	(749.003.595)
<b>Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(48.684.959.712)</b>	<b>(35.593.616.040)</b>
<b>Lỗ trên cổ phiếu</b>				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	38	(5.743)	(4.199)

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Huy Dũng  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(49.445.926.118)</b>	<b>(36.299.655.144)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		10.844.516.416	6.798.926.885
Các khoản dự phòng	03		(52.800)	(98.709.707)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.213.390	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.532.084.562)	(3.139.656.429)
Chi phí lãi vay	06		15.779.457.596	14.605.947.324
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(26.331.876.078)</b>	<b>(18.133.147.071)</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(23.849.862.509)	(17.537.290.990)
Biến động hàng tồn kho	10		(43.269.539)	12.873.827.019
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		404.050.213	(7.765.549.522)
Biến động chi phí trả trước	12		(439.337.844)	769.458.287
			<b>(50.260.295.757)</b>	<b>(29.792.702.277)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.516.129.297)	(1.272.194.193)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(316.687.015)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(353.925.500)	(3.355.445.322)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(67.130.350.554)</b>	<b>(34.737.028.807)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và quyền sử dụng đất	21		(157.977.623.589)	(46.789.373.322)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.637.054.545	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		-	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		-	100.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.940.954.250	3.976.348.209
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(154.399.614.794)</b>	<b>7.186.974.887</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*


**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

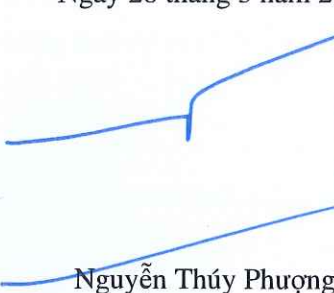
	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		220.207.902.052	-
Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34		(16.449.625.847)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>203.758.276.205</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(17.771.689.143)</b>	<b>(27.550.053.920)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		45.627.111.107	73.177.165.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.401.289)	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>27.854.020.675</b>	<b>45.627.111.107</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập:

  
 Bùi Thị Kim Chi  
 Kế toán

Người duyệt:

  
 Nguyễn Thúy Phương  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Ngọc Huy Dũng  
 Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và kinh doanh nhà và môi giới bất động sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 280 nhân viên (1/1/2022: 280 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Công ty là 48.685 triệu VND, lưu chuyển tiền thuần âm từ hoạt động kinh doanh của Công ty là 67.130 triệu VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: lần lượt là 35.594 triệu VND và 34.737 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 97.886 triệu VND và Công ty có khoản lỗ lũy kế là 81.704 triệu VND (1/1/2022: 33.019 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 21(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 23 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 7 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**(ii) Nhãn hiệu hàng hóa**

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

**(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) *Vốn cổ phần***

**(i) *Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán năm trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	46.358.226	73.062.067
Tiền gửi ngân hàng	27.807.662.449	20.554.049.040
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	27.854.020.675	45.627.111.107
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất là 3,75% một năm.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hộ Kinh doanh Khánh Ngọc	8.680.448.000	-
Hộ Kinh doanh Đại lý bia Quang Huy	5.723.906.988	-
Công ty TNHH Ls Khoa Nguyễn	2.534.859.976	-
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Khang Phúc	1.315.684.803	4.147.701.260
Hộ Kinh doanh Nhữ Thị Mùi	-	6.146.653.924
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Vận chuyển Sài Gòn Hà Nội	-	6.042.361.020
Các khách hàng khác	11.670.200.352	6.131.349.624
	<hr/>	<hr/>
	29.925.100.119	22.468.065.828
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	277.457.510	26.903.030
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
F&N Global Marketing Pte. Ltd	776.246.103	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	447.416.500	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	286.582.520	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	81.307.508	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	78.650.992	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	61.167.960	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	55.248.480	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	55.153.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	52.617.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	52.497.350	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	47.202.920	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	42.129.878	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	42.094.080	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	41.436.360	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	38.963.092	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	38.147.760	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	31.614.532	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	31.570.560	-
Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	12.573.792	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	10.852.380	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập đoàn bia Sài Gòn	7.892.640	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	6.601.241	-
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	3.334.003	1.907.400

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Dự phòng phải thu khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2022 và 1/1/2022		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Nợ quá hạn</b>				
Công ty TNHH				
Một Thành Viên				
Thạch Thuận Thành	Hơn 6 năm	250.657.220	(250.657.220)	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Hơn 6 năm	322.620.177	(322.620.177)	-
Ông Lý Hoàng Phi	Hơn 6 năm	155.999.833	(155.999.833)	-
Các khách hàng khác	Hơn 6 năm	1.105.353.643	(1.105.353.643)	-
		<b>1.834.630.873</b>	<b>(1.834.630.873)</b>	<b>-</b>

**8. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	13.052.754.497	(129.948.143)	8.710.525.780	(129.948.143)
Công cụ và dụng cụ	1.615.237.420	(34.439.125)	2.173.807.385	(34.439.125)
Thành phẩm	9.266.454.644	-	12.923.847.298	-
Hàng hóa	200.345.473	-	-	-
	<b>24.134.792.034</b>	<b>(164.387.268)</b>	<b>23.808.180.463</b>	<b>(164.387.268)</b>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	164.387.268	228.140.725
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(63.753.457)
Số dư cuối năm	<b>164.387.268</b>	<b>164.387.268</b>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.222.290.810	(369.921.381)	2.505.632.842	(369.974.181)

**9. Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	7.960.750.637	42.760.516.577	12.597.260.185		64.445.350.353
Tăng trong năm	-	170.200.000	-	122.090.909	292.290.909
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	953.208.062	48.404.810.909	-	-	49.358.018.971
Thanh lý	-	(3.059.182.020)	(417.782.865)	(43.636.364)	(3.520.601.249)
Số dư cuối năm	8.913.958.699	88.276.345.466	12.179.477.320	1.205.277.499	110.575.058.984
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.860.999.594	38.980.565.410	9.854.078.367	472.403.761	56.168.047.132
Khấu hao trong năm	565.601.130	3.720.129.626	463.636.368	120.490.883	4.869.858.007
Thanh lý	-	(3.030.209.842)	(417.782.865)	(43.636.364)	(3.491.629.071)
Số dư cuối năm	7.426.600.724	39.670.485.194	9.899.931.870	549.258.280	57.546.276.068
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.099.751.043	3.779.951.167	2.743.181.818	654.419.193	8.277.303.221
Số dư cuối năm	1.487.357.975	48.605.860.272	2.279.545.450	656.019.219	53.028.782.916

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 50.021 triệu VND (1/1/2022: 53.038 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	173.582.726.065
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	6.090.370.560
Khấu hao trong năm	5.230.553.541
Số dư cuối năm	11.320.924.101
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	167.492.355.505
Số dư cuối năm	162.261.801.964

**12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy vi tính và nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Bất động sản đầu tư**

	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022</b>
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	110.871.625.423	-
Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá (b)	2.408.250.000	2.408.250.000
	113.279.875.423	2.408.250.000

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Chuyên từ xây dựng cơ bản dở dang và số dư cuối năm	111.615.730.291
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	744.104.868
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	110.871.625.423

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà kho xây sẵn cho thuê tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê với giá trị ghi sổ là 110.872 triệu VND (1/1/2022: không) đã được thế chấp tại một ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21(b)).

**(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 thể hiện quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê và nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	58.057.149.212	3.044.280.692
Tăng trong năm	194.166.116.665	60.301.289.546
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	1.879.219.221	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(49.358.018.971)	(5.288.421.026)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(111.615.730.291)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.854.629.400)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(98.636.000)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>91.175.470.436</b>	<b>58.057.149.212</b>

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào công trình xây dựng cơ bản dở dang là 6.207 triệu VND (2021: không).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3	8.437.640.677	50.385.511.783
Dự án Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3	81.771.515.392	5.752.115.000
Các công trình khác	966.314.367	1.919.522.429
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.175.470.436</b>	<b>58.057.149.212</b>

**15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2022 và 1/1/2022		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	21.400.510.680	202.707.869	21.603.218.549
Tăng trong năm	35.751.100.416	84.215.152	35.835.315.568
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.854.629.400	1.854.629.400
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	(1.879.219.221)	-	(1.879.219.221)
Phân bổ trong năm	-	(209.213.925)	(209.213.925)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.272.391.875</b>	<b>1.932.338.496</b>	<b>57.204.730.371</b>

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	68.102.107.386	-
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	9.964.223.158	10.101.037.734
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dung Biên Hòa	4.830.000.000	2.041.200.000
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	2.184.286.715	5.105.911.139
Các nhà cung cấp khác	8.810.259.034	7.869.018.204
	<b>93.890.876.293</b>	<b>25.117.167.077</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	2.184.286.715	5.105.911.139
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	9.964.223.158	10.101.037.734
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	865.120.715	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	62.150.000

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.695.952.691	(297.016.671)	(15.398.936.020)	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.536.778	928.881.646	(787.098.030)	(74.193.791)	109.126.603
Thuế nhà đất	-	15.029.645.384	(15.029.645.384)	-	-
Thuế khác	-	329.902.720	(329.902.720)	-	-
	41.536.778	31.984.382.441	(16.443.662.805)	(15.473.129.811)	109.126.603

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.640.197.206	2.866.529.809
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	442.743.722	596.671.114
Chi phí lãi vay	2.773.643.231	-
Chi phí phải trả khác	444.561.410	623.453.139
	7.301.145.569	4.086.654.062

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.734.259.877	740.532.000
Cổ tức phải trả	241.910.549	241.910.549
Kinh phí công đoàn	167.362.954	132.986.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.765.907	526.765.907
	<hr/>	<hr/>
	2.170.299.287	1.642.195.156
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ dài hạn	448.244.400	120.000.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
	Tăng VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	85.358.258.555	(15.377.882.649)	69.980.375.906
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)(i)	22.474.940.583	-	22.474.940.583
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (b)(ii)	1.168.200.086	(1.071.743.198)	1.168.200.086
	109.001.399.224	(16.449.625.847)	93.623.516.575



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	7,82% - 8,00%	19.980.375.906	-
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn, công ty mẹ	VND	8,8%	50.000.000.000	-
			69.980.375.906	-

Các khoản vay này không được bảo đảm.

**(b) Vay dài hạn và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn (i)	134.849.643.497	-
Nợ thuê tài chính (ii)	173.226.010.422	174.297.753.621
	308.075.653.919	174.297.753.621
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.643.140.669)	(1.071.743.198)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	284.432.513.250	173.226.010.423

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	134.849.643.497	-

(\*) Khoản vay này được bảo lãnh bởi Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ và được bảo đảm bởi bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 110.872 triệu VND (Thuyết minh 13(a)).

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Finance lease liabilities**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nợ thuê tài chính	173.226.010.422	174.297.753.621
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.168.200.086)	(1.071.743.198)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	172.057.810.336	173.226.010.423

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	16.101.530.820	14.933.330.734	1.168.200.086
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	58.639.889.965	5.766.233.315
Sau năm năm	418.639.801.320	252.348.224.298	166.291.577.021
	499.147.455.420	325.921.444.997	173.226.010.422

Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	16.101.530.820	15.029.787.622	1.071.743.198
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	59.116.000.973	5.290.122.307
Sau năm năm	434.741.332.141	266.805.444.025	167.935.888.116
	515.248.986.241	340.951.232.620	174.297.753.621

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.650.134	5.800.134
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	1.660.964.072
Sử dụng trong năm	-	(1.661.114.072)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.650.134	5.650.134

**23. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.750.631.250	7.479.918.750
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(34.956.250)
Dự phòng sử dụng trong năm	(353.925.500)	(1.694.331.250)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.396.705.750	5.750.631.250

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	4.235.801.952	193.458.360.058
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(35.593.616.040)	(35.593.616.040)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(1.660.964.072)	(1.660.964.072)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(33.018.778.160)	156.203.779.946
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(48.684.959.712)	(48.684.959.712)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(81.703.737.872)	107.518.820.234

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838	22.360	347.276.838
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	865.494.000	865.494.000
Từ hai đến năm năm	3.461.976.000	3.461.976.000
Sau năm năm	24.249.279.000	25.114.773.000
	28.576.749.000	29.442.243.000

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	Đơn vị	31/12/2022		1/1/2022	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	Lít	1.326.703	20.857.069.812	1.406.056	22.924.934.228

**(c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	14.810	346.692.268	7.698	174.521.141
▪ EUR	485	11.989.447	485	12.336.714
		358.681.715		186.857.855

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	38.461.242.303	205.686.202.871

**28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	175.917.963.206	139.296.736.380
▪ Cung cấp dịch vụ cho thuê	3.243.141.805	-
▪ Doanh thu khác	627.051.576	892.474.140
	179.788.156.587	140.189.210.520
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	10.721.077.141	8.468.888.291
	169.067.079.446	131.720.322.229

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	136.843.566.118	111.947.426.924
▪ Cung cấp dịch vụ cho thuê	775.230.686	-
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(52.800)	(63.753.457)
	137.618.744.004	111.883.673.467

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	266.502.195	2.034.656.429
Thu nhập từ cổ tức	1.657.500.000	1.105.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.954.323	5.273.403
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.163.384	-
	1.933.119.902	3.144.929.832
	1.933.119.902	3.144.929.832

**31. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	15.779.457.596	14.605.947.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.456.612	13.047.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.376.774	-
	15.879.290.982	14.618.994.562
	15.879.290.982	14.618.994.562

**32. Chi phí bán hàng**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	14.206.948.016	12.120.184.580
Chi phí thuê đất	12.803.612.064	-
Chi phí quảng cáo	6.448.249.114	2.907.070.253
Chi phí vận chuyển	3.367.699.377	2.327.516.432
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.859.938.154	1.574.088.977
Chi phí bán hàng khác	4.342.951.002	2.696.347.432
	43.029.397.727	21.625.207.674
	43.029.397.727	21.625.207.674



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	15.388.655.730	13.010.726.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.288.536.400	5.459.276.850
Chi phí thuê đất	221.313.688	2.200.484.572
Chi phí khấu hao	1.810.504.942	1.874.669.508
Chi phí quản lý khác	1.040.680.226	856.409.303
	<hr/>	<hr/>
	25.749.690.986	23.401.566.844
	<hr/>	<hr/>

**34. Thu nhập khác**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.637.054.545	6.906.000
Hỗ trợ tiếp thị	1.091.737.849	-
Thu nhập khác	1.468.469.358	437.438.573
	<hr/>	<hr/>
	4.197.261.752	444.344.573
	<hr/>	<hr/>

**35. Chi phí khác**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	28.972.178	-
Chi phí khấu hao kho trong thời gian không sử dụng	419.268.435	-
Tiền phạt	322.902.720	-
Chi phí khác	1.595.120.186	79.809.231
	<hr/>	<hr/>
	2.366.263.519	79.809.231
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	107.636.365.720	73.514.617.518
Chi phí nhân công và nhân viên	52.345.076.915	45.463.339.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.306.649.794	22.444.007.509
Chi phí khấu hao	10.425.247.981	6.798.926.885
Chi phí khác	9.684.492.307	7.288.697.737

**37. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	42.964.491
	-	42.964.491
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(760.966.406)	(749.003.595)
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(760.966.406)</b>	<b>(706.039.104)</b>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗi kế toán trước thuế	(49.445.926.118)	(36.299.655.144)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(9.889.185.224)	(7.259.931.029)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.128.643.122	279.469.247
Thu nhập không bị tính thuế	(331.500.000)	(221.000.000)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	42.964.491
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	8.331.075.696	6.452.458.187
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(760.966.406)</b>	<b>(706.039.104)</b>

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>
Lỗi tính thuế	73.917.669.417	14.783.533.883	32.262.290.937	6.452.458.187

Lỗi tính thuế sẽ hết hiệu lực vào những năm sau:

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Số lỗi được khấu trừ VND</b>
2026	Chưa quyết toán	32.262.290.937
2027	Chưa quyết toán	41.655.378.480
		73.917.669.417

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗi tính thuế vì không chắc chắn sẽ có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích từ đó.

101-C  
NH  
INH  
3  
CHI M

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa trên số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2022 VND	2021 VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(48.684.959.712)	(35.593.616.040)

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn</b>		
Các khoản vay được giải ngân	50.000.000.000	-
Bán thành phẩm	1.954.907.390	1.289.319.374
Chi phí lãi vay	361.643.836	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		
Bán thành phẩm	84.761.944	62.882.153
Cung cấp dịch vụ	11.071.862	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>		
Bán thành phẩm	212.562.733	167.543.462
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi</b>		
Bán thành phẩm	177.840.600	119.306.510
Cung cấp dịch vụ	24.978.447	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc</b>		
Bán thành phẩm	76.469.400	77.619.760
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm</b>		
Bán thành phẩm	321.096.718	224.752.014
Mua hàng hóa	153.255.102	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên</b>		
Bán thành phẩm	135.786.691	87.858.900
Cung cấp dịch vụ	11.395.597	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ</b>		
Bán thành phẩm	100.098.600	63.531.740
Cung cấp dịch vụ	8.055.287	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông</b>		
Bán thành phẩm	161.452.000	99.279.600
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền</b>		
Bán thành phẩm	138.240.800	79.291.800
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</b>		
Bán thành phẩm	147.263.400	90.883.800



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng</b>		
Bán thành phẩm	80.846.110	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co</b>		
Bán thành phẩm	124.060.700	90.564.750
<b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	136.196.800	169.500.000
Bán thành phẩm	36.425.500	40.389.370
<b>Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô</b>		
Cổ tức nhận được	1.657.500.000	1.105.000.000
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng</b>		
Bán thành phẩm	130.685.300	84.535.580
<b>Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân</b>		
Bán thành phẩm	80.231.646	29.584.620
Cung cấp dịch vụ	3.500.000	-
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam</b>		
Bán thành phẩm	143.327.184	58.559.340
Cung cấp dịch vụ	13.026.019	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ</b>		
Bán thành phẩm	115.660.651	69.835.962
Cung cấp dịch vụ	7.098.963	-
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>		
Bán thành phẩm	88.715.500	57.078.000
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc</b>		
Bán thành phẩm	114.720.339	-
Cung cấp dịch vụ	17.107.581	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>		
Bán thành phẩm	80.490.164	65.467.605
Cung cấp dịch vụ	9.113.833	-
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn</b>		
Bán thành phẩm	63.315.500	9.922.500
Cung cấp dịch vụ	942.203.871	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn</b>		
Bán thành phẩm	7.308.000	-

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh</b>		
Bán thành phẩm	30.890.815	-
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi</b>		
Bán thành phẩm	14.361.660	4.787.190
Mua nguyên vật liệu	321.174.000	302.022.000
<b>Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam</b>		
Bán thành phẩm	11.642.400	-
Cung cấp dịch vụ	1.688.904.000	-
Mua nguyên vật liệu	35.520.210.958	14.142.603.305
<b>Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn</b>		
Bán thành phẩm	67.951.518	-
Mua vật liệu bao bì	27.221.811.021	19.675.482.626
<b>Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh</b>		
Bán thành phẩm	32.169.330	-
Mua dịch vụ quản lý xây dựng	2.501.280.000	-
<b>Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ</b>		
Mua vật liệu bao bì	74.500.000	-
<b>Fraser &amp; Neave (Malaya) Sdn Bhd</b>		
Mua hàng hóa	1.069.829.561	-
<b>F&amp;N Global Marketing Pte. Ltd</b>		
Nhận hỗ trợ tiếp thị	1.091.737.849	-
<b>Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)</b>		
Bán thành phẩm	265.354.185	-
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
<i>Thù lao</i>		
Ông Neo Gim Siong Bennet – Chủ tịch	130.000.000	130.000.000
Ông Trần Đức Hòa – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Phạm Tấn Lợi – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Đặng Trung Kiên – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Trịnh Huy Hóa – Thành viên	91.000.000	91.000.000

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>		
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Phước Thoại – Trưởng ban Kiểm soát	401.233.394	411.255.889
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thành viên	52.000.000	52.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung – Thành viên	52.000.000	52.000.000
<b>Thành viên Ban Điều hành</b>		
<i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i>		
Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng – Giám đốc (từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)	313.357.308	-
Ông Neo Hock Tai Schubert – Giám đốc (đến ngày 30 tháng 11 năm 2022)	1.188.079.926	1.287.513.635
Bà Nguyễn Thúy Phương – Giám đốc Tài chính (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)	344.726.028	670.669.642
Ông Nguyễn Thanh Hải – Giám đốc Kinh doanh (đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)	154.674.392	668.339.043

**40. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tăng xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	69.831.633.324	508.071.250
Chi phí lãi vay phải trả được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	2.491.344.574	-

**41. Thông tin so sánh**

Các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Người lập:

*[Signature]*  
Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Người duyệt:

*[Signature]*  
Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Nguyễn Ngọc Huy Dũng  
Giám đốc

